

# KHÁT VỌNG THẤU HIỂU VÀ SỰ HÌNH THÀNH NỀN KHOA HỌC CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA

■ Trang Tuệ

Mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia đều có hệ thống quan niệm, lý tưởng và cũng có những cách lý giải về cội nguồn và thế giới quan riêng của mình. Nhưng để trở thành một ngành khoa học (như ta vẫn thường hiểu hiện nay) thì các cộng đồng, các quốc gia cần có quá trình tiếp nhận và phát triển đến một mức độ nhất định. Trong một thời gian dài, người châu Âu coi mình là trung tâm và khoa học cũng xuất phát từ đó. Sản xuất tri thức khoa học trở thành một độc quyền của những người châu Âu, của chính quốc, trong khi các thuộc địa vốn bị coi là lạc hậu, kém phát triển nên ít khi có thể tham gia. Tuy nhiên, trong quá trình tiếp nhận cái gọi là khoa học chính quốc, nhiều người dân thuộc địa đã vươn lên và có đóng góp quan trọng trong việc đặt nền móng xây dựng nền khoa học của người bản địa, của người dân thuộc địa. Sau khi hệ thống thuộc địa tan rã, nền khoa học của người bản địa cũng không ngừng phát triển và dần hội nhập với thế giới phát triển. Đó là một quá trình lâu dài và đầy nỗ lực mà khát vọng thấu hiểu cũng như tinh thần dân tộc là điểm tựa để người bản địa xây dựng và phát triển nền khoa học của mình cũng như đưa nó hội nhập với thế giới.

## Cuộc chiến trong sản xuất tri thức và phong trào giải thực dân trong khoa học

Sản xuất tri thức về các cộng đồng, các nền văn hóa mới lạ luôn là một khuynh hướng thu hút nhiều người. Nó có một lịch sử lâu dài gắn với quá trình phát hiện, khám phá và chinh phục của người châu Âu trên khắp thế giới. Quan hệ giữa những người bản địa với những thế lực thực dân đi xâm chiếm thuộc địa trở nên gay gắt và tạo ra một cuộc chiến khác bên cạnh xâm chiếm quân sự. Đó là cuộc chiến trong sản xuất tri thức về người bản địa. Thế nên, nhà sử học Florence Weber (2018, tr.28) đã nhận định: “Dân tộc chí và nhân học do đó đã có mặt ở đó rồi, ở trong sự hiểu biết và tôn trọng đối với những tập tục của dân tộc khác. Tuy nhiên, trong bối cảnh này, dân tộc chí không chỉ là một khoa học cai trị, nó cũng là một khoa học chiến tranh và chinh phục”. Lý do là bởi rất nhiều thế lực chính trị đã vận dụng các tri thức, các thông tin do các nhà thám

hiểm, các nhà dân tộc chí thu thập được để phục vụ đắc lực cho các cuộc chiến tranh chinh phạt và xâm chiếm.

Sau khi phát hiện ra châu Mỹ, những quan niệm của người châu Âu về người bản địa, cụ thể là người Anh Điêng đã tạo nền tảng cơ sở cho nhiều chính sách liên quan đến việc ứng xử với cộng đồng này. Nhiều người châu Âu coi người Anh Điêng là không có linh hồn nên không được Chúa che chở bởi nguyên nhân là vì họ có thể ăn thịt đồng loại. Xuất phát của quan niệm này là do họ nhận được các thông tin từ một số nhà thám hiểm, các nhà truyền đạo hay các nhà dân tộc chí về tập tục ăn thịt người và một số nghi lễ truyền thống liên quan của người Anh Điêng. Từ đó, một cuộc tranh luận gay gắt về người bản địa và các tập tục của họ, trong đó có các tập tục hiến sinh, giữa nhiều luồng quan điểm khác nhau và ảnh hưởng mạnh mẽ đến Giáo hội. Bên cạnh luồng

quan điểm cho rằng người bản địa (Anh Đìêng) không có linh hồn nên Chúa không thể che chở, thì cũng có nhiều quan điểm cho rằng họ có linh hồn và cũng là những người bình thường chỉ là có nền văn hóa khác biệt với châu Âu. Và họ cũng có thể học ngôn ngữ của người châu Âu, tham gia vào việc tiếp nhận và truyền đạo như người bình thường khác. Cuộc tranh luận gay gắt đó diễn ra trong nhiều thế kỷ. Nhưng một thực tế là người Anh Đìêng đã bị thực dân châu Âu tấn công, đàn áp và tiêu diệt một cách nhanh chóng bởi nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân về nhận thức và phân biệt chủng tộc: “Ngay từ ban đầu, sự diệt chủng những người Anh Đìêng đã được nhận thức như một biến cố độc nhất vô nhị trong lịch sử mà châu Âu phải chịu trách nhiệm. Ngay từ năm 1542, Barlotomé de Las Casar đã giải thích là trong 40 năm người châu Âu có mặt, từ 12-15 triệu người Anh Đìêng đã chết do chiến tranh rồi sau đó là do bị áp bức. Các nhà dân số học thế kỷ XX thậm chí còn cho rằng con số là cao hơn. Họ ước tính rằng trước khi Christophe Colomb đến vào năm 1492, 80 triệu người đang sống tại châu Mỹ và năm 1550 họ chỉ còn không quá 10 triệu người. Phần lớn những người chết, ngoài chiến tranh và áp bức, đều được quy là do bệnh tật” (Weber 2018, tr. 53).

Một ví dụ vậy để nói rằng sản xuất tri thức về các cộng đồng bản địa hay các nghiên cứu dân tộc học đã

trở thành một công cụ mà chủ nghĩa thực dân lợi dụng trong quá trình chinh phục và chinh phạt. Đó cũng là một thứ vũ khí tàn sát người bản địa. Vậy nên, trong quá trình phát triển, người bản địa cũng vươn lên trong lĩnh vực tiếp cận và sản xuất tri thức, để chống lại chủ nghĩa thực dân. Ban đầu, họ làm phiên dịch cho các nhà truyền đạo, sĩ quan quân đội hay các nhà thám hiểm. Họ học ngôn ngữ của người châu Âu để trao đổi, làm việc cho người châu Âu. Sau đó họ vươn lên để khẳng định bản thân mình cũng có thể tham gia vào sản xuất tri thức. Đương nhiên, có không ít các nhà truyền đạo hay các nhà nghiên cứu khoa học đã học tập ngôn ngữ người bản địa, thậm chí kết hôn với người bản địa và khám phá nền văn hóa bản địa. Nhưng sự trưởng thành về mặt nhận thức, sự tiếp nhận khoa học và kỹ thuật, quan điểm và phương pháp nghiên cứu từ người châu Âu của người bản địa là nhân tố quan trọng trong quá trình giải thực dân trong lĩnh vực sản xuất tri thức. Quá trình giải thực dân trong sản xuất tri thức về các tộc người, về các nền văn hóa là một mặt trận của những người bản địa, là cơ sở nền tảng hình thành nên nền khoa học của người bản địa.



Người Anh Đìêng

## Khát vọng thấu hiểu và sự tiếp nhận khoa học hiện đại ở thuộc địa

Người Anh Đìêng (và tất cả các cộng đồng người bản địa khác trên trái đất) có linh hồn, có nhận thức, năng lực để kiến tạo cuộc sống, kiến tạo nên nền văn hóa của họ. Nhiều nhà khoa học, nhà truyền đạo đã dành nhiều thế kỷ để đấu tranh cho người bản địa trong cuộc chiến chống chủ nghĩa thực dân trên nhiều phương diện. Cuộc chiến đó cũng kéo dài nhiều thế kỷ, cho đến giữa thế kỷ XX, khi mà hệ thống thuộc địa sụp đổ, nhiều quốc gia dân tộc vùng lên giải phóng khỏi ách cai trị, bóc lột của các nước xâm lược và giành lại độc lập dân tộc. Sự hiểu biết về chính mình và khẳng định năng lực tự duy cũng như trách nhiệm dân tộc của những người trí thức bản địa trên mặt trận sản xuất tri thức có một vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa thực dân đó. Những người bản địa đã khẳng định họ đủ năng lực để sản xuất tri thức về chính cộng đồng họ từ góc nhìn của người trong cuộc. Trong quá trình khẳng định mình đó, đương nhiên có sự giúp đỡ của những nhà khoa học, các nhà truyền đạo người châu Âu.

Sử dụng người bản địa làm phiên dịch trong quá trình sản xuất tri thức là điều khá phổ biến trên thế giới khi mà người châu Âu đến khám phá các lục địa khác. Nhưng hầu hết họ coi người phiên dịch là những công cụ để làm việc của mình hơn là những đối tác, những đồng nghiệp hay những cộng sự. Tuy nhiên, trong sự phổ biến đó, cũng có những trường hợp đặc biệt, mà sau này có thể coi họ là những ông tổ, là những nhà tiên phong trong việc nghiên cứu bản địa dựa vào tinh thần hợp tác hay ngày nay một số người gọi với cái tên chuyên ngành hơn là “nhân học hợp tác”. Trong đó phải kể đến trường hợp Sahagun với quá trình biên soạn bộ kiệt tác *Histoire générale des choses de la Nouvelle Espagne* (Lịch sử đại cương về những điều ở nước Tây Ban Nha mới), một công trình gồm 12 quyển và ông đã dành hơn 20 năm để hoàn thành, đã từng bị Ban kiểm duyệt của Cơ Đốc giáo cấm triệt để. Trong quá trình nghiên cứu, biên soạn, Sahagun đã hợp tác với người bản địa để tìm hiểu, trao đổi và hoàn thành. Ông không

chỉ xem họ là phiên dịch, là giúp việc, mà xem là cộng sự, là hợp tác một cách nghiêm túc. Như Weber (2018, tr. 62-63) nhận định: “Vậy là, không chỉ điều tra, mà cả việc biên soạn cũng là công trình tập thể: “Trong 3 năm, một mình tôi đọc lại nhiều lần những gì mình đã viết và đưa vào đó những dự hiệu chỉnh [...]. Những người Mexico xem lại rồi bổ sung rất nhiều điều cho 12 cuốn sách của tôi, trong khi đó việc chúng tôi phải làm là chép lại cho sạch sẽ”. Công việc điều tra cũng như biên soạn các tư liệu từ đầu đến cuối đều là kết quả của mối quan hệ liên kết hợp tác. Mối quan hệ liên kết với những người có địa vị để chọn lọc những “người cấp thông tin”. Mối liên hệ giữa những người già có chuyên môn, những học trò trẻ tuổi và các nhà khoa học. Cũng có mối quan hệ hợp tác giữa những tác giả biên soạn người Mexico (có thể là những học trò trẻ tuổi) và nhà biên soạn điều phối (Sahagun). Một chi tiết tiêu biểu cho các mối quan hệ có tính cá nhân được hình thành giữa Sahagun và nhóm các điều tra viên và những người cấp thông tin: “ông gọi tất cả họ bằng những tên riêng”.

Đó là sự khởi đầu cho việc người bản địa tham gia vào sản xuất tri thức. Qua những công việc giúp việc cho một số nhà khoa học, họ bắt đầu ý thức về việc tìm hiểu về chính mình, sản xuất tri thức về chính mình bằng con mắt nhìn nhận của người trong cuộc. Và ở hầu hết các quốc gia thuộc địa, khát vọng thấu hiểu về chính mình của người bản địa không ngừng lớn lên, tạo nên nguồn động lực quan trọng để sau đó hình thành nền khoa học của người bản địa. Như trường hợp sự hình thành nền khoa học xã hội của Việt Nam những thập kỷ đầu thế kỷ XX cũng là một ví dụ cho sự hình thành nền khoa học của người bản địa ở một nước thuộc địa.

Cho đến đầu thế kỷ XX, sản xuất tri thức khoa học về người Việt Nam, về văn hóa Việt Nam vẫn chủ yếu do những người Pháp thực hiện. Hàng loạt các nghiên cứu về các cộng đồng, các nền văn hóa của người Việt Nam được người Pháp (và một số người châu Âu) tiến hành điều tra và biên soạn (Kleinen 1997, tr. 353-394). Tiêu biểu phải kể đến những nghiên cứu của Savina, Bonifacy, Jonquiere, Gourou,... nghiên cứu ở phía Bắc, hay Henri Maitre, Jacque Dournes, Sabatier,... nghiên cứu về các tộc người Tây Nguyên... Có nhiều tên tuổi khoa học hàng đầu thời điểm đó cũng có những quan điểm bảo vệ, ủng hộ người bản địa như Paul Mus, Jacques Gernet, Paul Levy, Roger Billard, Louis Gernet, George Haudricourt... (Nguyễn Văn Chính 2014, tr. 37-38).

Nhưng càng ngày, trong bộ máy giúp việc của người Pháp, có nhiều người Việt Nam đã tham gia vào công việc sản xuất tri thức khoa học. Phải kể đến những người như Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Thiệu Lâu, Trần Văn Giáp, Ngô Quý Sơn, Đỗ Xuân Hợp, Vũ Đình Tụng... và một loạt các trí thức tiêu biểu khác. Họ là những người được đào tạo từ nền giáo dục Pháp học và tiếp nhận tri thức, phương pháp khoa học của người Pháp (Nguyễn Văn Chính, 2014). Ban đầu họ giúp việc rồi cộng tác và sau đó họ đứng ra độc lập nghiên cứu và sản xuất tri thức về

văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam. Những công trình nghiên cứu của họ, như *Mọi Kon Tum* (1937) của Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đông Chi, *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938) của Đào Duy Anh, *Văn minh Việt Nam* (1944) của Nguyễn Văn Huyền... được coi là những công trình đặt nền móng cho nền khoa học xã hội Việt Nam hiện đại. Và đó cũng là kết quả của quá trình tiếp nhận khoa học hiện đại của Âu châu, mà ở đây là Pháp. Nhưng quá trình tiếp nhận này được đặt trên nền tảng tinh thần dân tộc, với động lực là khát vọng thấu hiểu chính mình. Đó là cơ sở để người bản địa xây dựng nền khoa học của chính mình.

### **Tinh thần dân tộc, khoa học xã hội và toàn cầu hóa**

Quá trình tiếp nhận khoa học hiện đại phương Tây ở thuộc địa cũng là một quá trình khẳng định tinh thần dân tộc trong sản xuất tri thức khoa học. Các nhà nghiên cứu bản địa đã tiếp nhận tinh thần khoa học phương Tây và nỗ lực chứng minh rằng người bản địa đủ năng lực để nghiên cứu về văn hóa, con người bản địa. Cái nhìn của họ còn sâu sắc hơn bởi đó là cái nhìn của người



Sự hình thành nền khoa học xã hội của Việt Nam những thập kỷ đầu thế kỷ XX là ví dụ cho sự hình thành nền khoa học của người bản địa ở một nước thuộc địa  
(Ảnh: Chủ tịch Hồ Chí Minh chụp ảnh cùng các nhân sỹ, trí thức yêu nước năm 1946)

trong cuộc. Một điều quan trọng được ghi nhận là hầu hết trí thức người bản địa khi tiếp nhận khoa học hiện đại phương Tây không phải vì mục đích khẳng định bản thân, mà mục đích của họ to lớn hơn là khẳng định vai trò và vị trí của người bản địa, là sự khẳng định của tinh thần dân tộc. Đó cũng là con đường mà họ tham gia và đóng góp vào việc giải phóng dân tộc, nhất là trong giải thực dân trên lĩnh vực sản xuất tri thức khoa học. Những nghiên cứu của người bản địa về chính mình đã góp phần chống lại sự nô dịch của chủ nghĩa thực dân về nhận thức, cũng như góp phần đưa khoa học nói chung và dân tộc học nói riêng quay về với con đường khoa học, góp phần vào sự phát triển, làm cho nó giảm bớt tai tiếng là “khoa học chiến tranh, khoa học phục vụ chinh phạt phục”.

Xem xét lại, nhiều nền khoa học xã hội hình thành trên cơ sở tinh thần dân tộc, chủ nghĩa dân tộc. Nhưng trong bối cảnh toàn cầu hóa, liệu tinh thần dân tộc, chủ nghĩa dân tộc quá cao có làm cho nền khoa học xã hội bị hạn chế hay không? Đây là vấn đề được nhiều người thảo luận. Mỗi quốc gia, mỗi cộng đồng có quyền tự hào về nền khoa học do cha ông mình xây dựng và phát triển. Nhưng bối cảnh thay đổi thì quan niệm và phương pháp cũng cần có những sự thay đổi nhất định để phát triển. Quan trọng nhất, vẫn là dùng khoa học, dùng tri thức khoa học chân chính để giải phóng con người.

Nền khoa học của người bản địa xuất hiện trên nền tảng chống chủ nghĩa thực dân, khẳng định vai trò và vị thế của người bản địa, cũng như khẳng định chủng tộc không quyết định nhận thức và năng lực của con người. Nền khoa học bản địa cũng góp phần giải phóng dân tộc thoát khỏi sự thống trị và bóc lột của chủ nghĩa thực dân, giải thực dân trong lĩnh vực sản xuất tri thức khoa học. Và hiện nay, nó cần phải tham gia vào quá trình giải phóng con người, nâng cao chủ nghĩa nhân văn cũng như sự bình đẳng của mọi người, mọi cộng đồng trong quá trình phát triển. Nói vậy để thấy, tinh thần dân tộc, chủ nghĩa dân tộc trong khoa học xã hội cũng phải thay đổi, hướng đến những mục tiêu xa rộng hơn, tổng quát hơn. Như hơn hai thập kỷ qua, nền khoa

học xã hội Việt Nam không ngừng hội nhập và phát triển với thế giới bên ngoài. Các nhà khoa học nước ngoài đến Việt Nam nghiên cứu ngày càng nhiều hơn. Các công trình nghiên cứu về Việt Nam của các học giả nước ngoài được xuất bản nhiều hơn. Song song với đó là các nhà nghiên cứu người Việt Nam xuất hiện trên các diễn đàn quốc tế ngày một đông đảo hơn. Những điều đó làm cho nền khoa học thật sự đa dạng và phong phú hơn từ đối tượng tham gia nghiên cứu đến hệ thống quan điểm, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết nghiên cứu hay quá trình thảo luận, tranh luận học thuật cũng khách quan hơn, tích cực hơn. Nhưng điều đó không khẳng định phải từ bỏ tinh thần dân tộc, chủ nghĩa dân tộc trong khoa học xã hội, mà là ngược lại, cần khẳng định một cách phù hợp hơn. Tinh thần dân tộc vẫn cần thiết, là nền tảng cho các hoạt động nghiên cứu khoa học. Nhưng nó cần được kết hợp với những giá trị khác, của chủ nghĩa nhân văn toàn cầu, của tinh thần giải phóng con người... Có như vậy thì giá trị của nền khoa học dân tộc mới phát triển bền vững gắn với giá trị của khoa học nhân loại./.

#### Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Văn Chính (2014), *Một thế kỷ dân tộc học Việt Nam và những thách thức trên con đường đổi mới và hội nhập*. In trong “Một số vấn đề về lịch sử và lý thuyết nhân học”, Nxb Tri thức, Hà Nội, Trang 33-70.
2. Mạc Đường (1997), *Dân tộc học và vấn đề xác định thành phần dân tộc (Lý thuyết-Nghiên cứu-Tư liệu)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Failler, Philippe (2000), *Thuốc phiện và chính quyền thuộc địa châu Á: Từ độc quyền đến cấm đoán: 1897-1940*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Kleinen, J. (1997), *The Village as Pretext: Ethnographic Praxis and the Colonial State in Vietnam*, In: J. Breman, P. Kloss, A. Saith (Eds): “The Village in Asia Revisited”. Delhi: Oxford University Press, pp. 353-394.
5. Weber, Florence (2018), *Lược sử Nhân học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.